Phụ lục I
BẢNG THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHỦ YẾU CỦA CÁC HỒ CHỨA

(Kèm theo Quy trình tại Quyết định số /QĐ-TTg ngày tháng 11 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Thông số	Đơn vị	An Khê, Ka Nak		Ayun Hạ	Krông H'Năng	Sông Ba Hạ	Sông Hinh	ĐăkSrông	Đăk Srông 2	Đăk Srông 2A	Đăk Srông 3A	Đăk Srông 3B	Ia M'lá
			Ka Nak	An Khê										
I	**Các đặc trưng lưu vực**													
1	Diện tích lưu vực	km^2	833	1.236	1.670	1.196	11.115	772	2.094	2.883	2.983	4.683	7.484	110
2	Lưu lượng TB nhiều năm (Qo)	m^3/s	18,60	27,80	37,46	27,2	227,2	40,2	49,3	41,1	39,9	80,7	83,1	2,07
3	Lưu lượng đỉnh lũ													
-	Lưu lượng đỉnh lũ kiểm tra	m^3/s	4.586	6.021	6.360	8.234	35.685	11.640	7.804	9.519	9.746	21.500	20.700	802
			P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,5%	P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%
-	Lưu lượng đỉnh lũ thiết kế	m^3/s	3.505	4.601	5.540	6.406	28.483	8.930	5.773	7.012	7.179	16.150	16.300	714
			P = 0,5%	P = 0,5%	P = 1%	P = 0,5%	P = 0,5%	P = 0,5%	P = 1%	P = 1%	P = 1%	P = 1%	P = 1%	P = 1%
II	**Hồ chứa**													
1	Mực nước dâng bình thường	m	515	429	204	255	105	209	327,0	243,0	202,0	146,5	135	215
2	Mực nước chết	m	485	427	195	242,50	101	196	326,0	242,0	201,0	145,5	133	196,8
3	Mực nước lũ thiết kế	m	515,32	429,88	209,92	255,85	105,96	211,85	330,1	247,7	206,7	151,9	140,32	215,9
			P = 0,5%	P = 0,5%	P = 1%	P = 0,5%	P = 0,5%	P = 0,5%	P = 1%	P = 1%	P = 1%	P = 1%	P = 1%	P = 1%
4	Mực nước lũ kiểm tra	m	516,80	431,45	210,86	258,38	108,05	212,35	330,88	248,78	207,5	153,01	141,56	216,6
			P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,5%	P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,1%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%	P = 0,2%
5	Dung tích toàn bộ (W_{tb})	10^6m^3	313,7	15,9	253	165,78	349,7	357	2,158	85,8	0,442	5,9	3,89	54,15
6	Dung tích hữu ích (W_{hi})	10^6m^3	285,5	5,6	201	108,5	165,9	323	0,753	5,2	0,108	2,03	1,65	48,64
7	Dung tích chết (W_c)	10^6m^3	28,2	10,3	52,0	57,28	183,8	34	1,405	80,6	0,334	3,87	2,24	5,51

TT	Thông số	Đơn vị	An Khê, Ka Nak		Ayun Hạ	Krông H'Năng	Sông Ba Hạ	Sông Hinh	ĐăkSrông	Đăk Srông 2	Đăk Srông 2A	Đăk Srông 3A	Đăk Srông 3B	Ia M'lá
			Ka Nak	An Khê										
8	Diện tích mặt hồ ứng với MNDBT	km^2	17	3,40	37,0	13,39	54,66	40,71	0,67	26,82	0,124	2,34	0,77	4,04
III	**Công trình cụm đầu mối**													
1	Loại đập		Đập CFRD	Đập đất	Đập đất	Đập đất	Đập đất	Đập đất	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Bê tông	Đập đất
-	Cao trình đỉnh đập	m	520,4	433,3	211	258,6	110,9	214	331,7	249,1	208	153,5	142	217
-	Chiều cao đập lớn nhất	m	68	23,5	37	48,8	50	42	4,62	40,1	17	15,5	12	34,2
-	C.T đỉnh tường chắn sóng	m	521,6		212	259,4	111,9	215						218,1
2	Tràn xả lũ													
-	Số khoang tràn	kh.	3	4	3	4	12	6						3
-	Kích thước cửa van	m x m	12x14,7	12x14,7	6x5	12x14,5	15x16,82	12x13,2						
-	$Q_{xả}$ max với P=0,1%	m^3/s	3.873,5	5.093,2	1.237	6.763	28.945	7.180						
-	$Q_{xả}$ max với p=0,2%	m^3/s					24.052			9.449	9.699	16.150	16.300	802
-	Cao trình ngưỡng tràn	m	502	416	199	241	89	196	327,0	243,0	202,0	146,5	135	207
IV	**Lưu lượng qua nhà máy**													
1	Q đảm bảo (90%)	m^3/s	11,0	9,60		12,9	56,7	19,0	6,39	8,11	8,49	13,0	13,1	
2	Q lớn nhất	m^3/s	42,0	50,0		68,0	393	57,3	31,96	72,6	98	151,5	154,3	
V	**Công suất**													
1	Công suất lắp máy	MW	13,0	160	3,0	64,0	220	70,0	18	24	18	10,2	19,5	
2	Công suất đảm bảo (90%)	MW	6,5	80,0		12,1	33,3	22,9	2,8	2,85	3,25	1,32	3,91	